



Flashcardo.com

Ми сподіваємося, що ці картки для друку будуть для вас корисними. Щоб знайти ще більше карток, перейдіть на наш сайт www.flashcardo.com/uk. На Flashcardo.com ми надаємо онлайн-картки, картки з повторенням із інтервалами, відео-картки та багато іншого. Усе безкоштовно та готове до використання учнями з усього світу.

Авторське право, ліцензійні примітки

Цей PDF захищений законом про авторське право, і всі права застережені. Ви можете вільно ділитися цим PDF з будь-ким. Однак вам не дозволяється продавати цей PDF або його вміст. Якщо у вас є запитання, будь ласка, перейдіть на www.flashcardo.com/uk, щоб зв'язатися з нами. Дякуємо!

Відмова від відповідальності

ЦЕЙ PDF НАДАЄТЬСЯ «ЯК Є», БЕЗ ЖОДНИХ ГАРАНТІЙ БУДЬ-ЯКОГО ВИДУ, ЯВНИХ ЧИ НЕЯВНИХ, ВКЛЮЧАЮЧИ, АЛЕ НЕ ОБМЕЖУЮЧИСЬ ГАРАНТІЯМИ КОМЕРЦІЙНОЇ ЦІННОСТІ, ПРИДАТНОСТІ ДЛЯ ПЕВНОЇ МЕТИ ТА ВІДСУТНОСТІ ПОРУШЕНЬ. У ЖОДНОМУ ВИПАДКУ АВТОРИ АБО ВЛАСНИКИ АВТОРСЬКИХ ПРАВ НЕ НЕСУТЬ ВІДПОВІДАЛЬНОСТІ ЗА БУДЬ-ЯКІ ПОЗОВИ, ЗБИТКИ АБО ІНШУ ВІДПОВІДАЛЬНІСТЬ, ЧИ ТО В РЕЗУЛЬТАТІ ДОГОВОРУ, ДЕЛІКТУ ЧИ ІНШИХ ПІДСТАВ, ЩО ВИНИКЛИ З PDF, ЙОГО ВИКОРИСТАННЯ АБО ІНШИХ ДІЙ ІЗ НИМ.

Авторське право © 2025 Flashcardo.com. Усі права захищені

tôi

Я

bạn
đại từ

ТИ

anh ấy

ВІН

cô ấy

ВОНА

nó

ВОНО

chúng tôi / chúng ta

МИ

các bạn

ВИ

họ

ВОНИ

cái gì

ЩО

ai

ХТО

ở đâu

ДЕ

tại sao

ЧОМУ

làm sao

як

cái nào

який

lúc nào

коли

sau đó

тоді

nếu

якщо

thật sự

дійсно

nhưng

але

bởi vì

тому що

không

не

này

цей

Tôi cần cái này

Мені це потрібно

Cái này giá bao nhiêu?

Скільки це коштує?

đó
vật

той

tất cả

всі

hoặc

або

và

і

biết

знати

Tôi biết

Я знаю

Tôi không biết

Я не знаю

nghĩ

думати

đến

приходити

đặt

класти

lấy

брати

tìm

знаходити

nghe

слухати

làm việc

працювати

nói chuyện

розмовляти

cho

давати

thích

любити

giúp đỡ

допомагати

yêu

кохати

gọi

телефонувати

chờ đợi

чекати

Tôi thích bạn

Ти мені подобаєшся

Tôi không thích cái này

Мені це не подобається

Bạn có yêu tôi không?

Ти мене кохаєш?

Tôi yêu bạn

Я тебе кохаю

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

новый

cũ

старый

ít

мало

nhiều

багато

bao nhiêu?
đại cương

скільки?

bao nhiêu?
số

скільки?

sai

неправильний

chính xác

правильний

xấu

поганий

tốt

хороший

hạnh phúc

щасливий

ngắn

короткий

dài

довгий

nhỏ

маленький

lớn
to

великий

đó
địa điểm

там

đây

тут

phải

правый

trái

лівий

xinh đẹp

прекрасний

trẻ

молодий

già

старий

xin chào

вітаю

hẹn gặp lại

побачимось

được

добре

bảo trọng nhé

бережи себе

đừng lo

не хвилюйся

tất nhiên

звичайно

chúc ngày tốt lành

добрий день

chào

привіт

bái bai

бувай

tạm biệt

до побачення

xin làm phiền

перепрошую

xin lỗi

вибачте

cảm ơn bạn

дякую

làm ơn

будь ласка

Tôi muốn cái này

Я хочу це

bây giờ

зараз

buổi chiều

після обіду

buổi sáng
9:00-11:00

ранок

ban đêm

ніч

buổi sáng
6:00-9:00

ранок

buổi tối

вечір

buổi trưa

полудень

nửa đêm

північ

giờ

година

phút

хвилина

giây

секунда

ngày

день

tuần

тиждень

tháng

місяць

năm

рік

thời gian

час

ngày tháng

дата

ngày hôm kia

позавчора

hôm qua

вчора

hôm nay

сьогодні

ngày mai

завтра

ngày kia

післязавтра

thứ hai
ngày

понеділок

thứ ba
ngày

вівторок

thứ tư
ngày

середа

thứ năm

четвер

thứ sáu

п'ятниця

thứ bảy

субота

chủ nhật

неділя

Ngày mai là thứ bảy

Завтра субота

cuộc đời

життя

đàn bà

жінка

đàn ông

чоловік

tình yêu

кохання

bạn trai

хлопець

bạn gái

дівчина

bạn
đanh từ

друг

hôn
danh từ

поцілунок

tình dục

секс

trẻ em

дитина

em bé

малюк

con gái
đại cương

дівчина

con trai
đại cương

хлопчик

mẹ

мама

ba

тато

má
mẹ

мати

cha

батько

cha mẹ

батьки

con trai
gia đình

син

con gái
gia đình

дочка

em gái

молодша сестра

em trai

молодший брат

chị gái

старша сестра

anh trai

старший брат

đứng

стояти

ngồi

сидіти

nằm xuống

лежати

đóng

закривати

mở
cửa

відкривати

thua

програвати

thắng

вигравати

chết

вмирати

sống
động từ

жити

bật

вмикати

tắt

вимикати

giết

вбивати

làm bị thương

травмувати

chạm

доторкатися

xem

дивитися

uống

пити

ăn

їсти

đi bộ

ходити

gặp

зустріти

đặt cược

битися об заклад

hôn
động từ

поцілувати

đi theo

слідувати

cưới

одружуватись

trả lời

відповідати

hỏi

запитувати

câu hỏi

питання

công ty

компанія

kinh doanh

бізнес

việc làm

робота

tiền

гроші

điện thoại

телефон

văn phòng

офіс

bác sĩ

доктор

bệnh viện

лікарня

y tá

медсестра

cảnh sát
người

поліцейський

tổng thống

президент

màu trắng

білий

màu đen

чорний

màu đỏ

червоний

màu xanh da trời

синій

màu xanh lá cây

зелений

màu vàng

жовтий

chậm

повільний

nhANH

швидкий

vui vẻ

кумедний

không công bằng

несправедливий

công bằng

справедливий

khó

важкий

dễ

легкий

Cái này khó

Це важко

giàu

багатий

nghèo

бідний

khỏe

сильний

yếu

слабкий

an toàn

безпечний

mệt mỏi

втомлений

tự hào

гордий

no bụng

ситий

bệnh

хворий

khỏe mạnh

здоровий

tức giận

сердитий

thấp
đại cương

низький

cao
đại cương

високий

thẳng

прямий

mỗi / mọi

кожний

luôn luôn

завжди

thực ra

насправді

lần nữa

знову

đã

вже

ít hơn

менше

phần lớn

найбільше

nhiều hơn

більше

Tôi muốn nhiều hơn

Я хочу ще

không có

жоден

rất

дуже

động vật

тварина

con lợn

свиня

con bò

корова

con ngựa

кінь

con chó

собака

con cừu

вівця

con khỉ

мавпа

con mèo

кішка

con gấu

ведмідь

con gà

курка

con vịt

качка

con bướm

метелик

con ong

бджола

con cá

риба

con nhện

павук

con rắn

змія

ở ngoài

зовні

ở trong

всередині

xa

далекий

gần

близький

bên dưới

під

bên trên

над

bên cạnh

поруч

phía trước

передній

phía sau

задній

ngọt

солодкий

chua

кислий

lạ

дивний

mềm

м'який

cứng

твердий

đáng yêu

милий

ngu ngốc

тупий

điên khùng

божевільний

bận rộn

зайнятий

cao
người

високий

thấp
người

низький

lo lắng

стурбований

ngạc nhiên

здивований

ngầu

крутий

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

гrecний

злий

розумний

lạnh

nóng

đầu

холодный

спекотный

голова

mũi

tóc

miệng

ніс

волосся

рот

tai

mắt

bàn tay

вухо

око

рука

bàn chân

ступня

tim

серце

não

мозок

kéo

тягнути

đẩy

штовхати

ấn

натискати

đánh

бити

bắt

ловити

chiến đấu

битися

ném

кидати

chạy
động từ

бігати

đọc

читати

viết

писати

sửa chữa

ремонтувати

đếm

рахувати

cắt

вирізати

bán

продавати

mua

купувати

trả

платити

học

вчитися

mơ

мріяти

ngủ

спати

chơi

грати

ăn mừng

святкувати

nghỉ ngơi

відпочивати

thưởng thức

насладжуватися

dọn dẹp

ЧИСТИТИ

trường học

школа

nhà ở

будинок

cửa

двері

chồng

чоловік

vợ

дружина

đám cưới

весілля

người

людина

xe hơi

автомобіль

nhà

дім

thành phố

số

hai mươi mốt

місто

число

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

мій собака

con mèo của bạn

твоя кішка

váy của cô ấy

її сукня

xe của anh ấy

його автомобіль

quả bóng của nó

його м'яч

nhà của chúng tôi

наш дім

đội của bạn

ваша команда

công ty của họ

їхня компанія

mọi người

кожен

cùng nhau

разом

khác

інший

không thành vấn đề

не має значення

chúc mừng

будьмо

thư giãn đi

заспокойся

tôi đồng ý

я погоджуюсь

chào mừng

ласкаво просимо

không phải lo

не турбуйся

rẽ phải

поверніть праворуч

rẽ trái

поверніть ліворуч

đi thẳng

йдіть прямо

Hãy đi với tôi

Ходімо зі мною

trứng

яйце

phô mai

sữa

cá

сир

молоко

риба

thịt

rau

trái cây

м'ясо

овоч

фрукт

xương
món ăn

dầu

bánh mì

кістка

олія

хліб

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

цукор

шоколад

цукерка

bánh bông lan

торт

đồ uống

напій

nước

вода

nước soda

газована вода

cà phê

кава

trà

чай

bia

пиво

rượu nho

вино

sa lát

салат

súp

суп

món tráng miệng

десерт

bữa ăn sáng

сніданок

bữa trưa

bữa tối

pizza

ланч

вечеря

піца

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

автобус

поїзд

залізнична станція

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

автобусна зупинка

літак

корабель

xe tải

xe đạp

xe mô tô

вантажівка

велосипед

МОТОЦИКЛ

xe taxi

таксі

đèn giao thông

світлофор

bãi đậu xe

парковка

đường
xe hơi

дорога

quần áo

одяг

giày dép

черевик

áo choàng

пальто

áo len

свeтp

áo sơ mi

сорочка

áo khoác

куртка

áo phộc

костюм

quần dài

штани

đầm

сукня

áo phông

футболка

bít tất

шкарпетка

áo ngực

бюстгальтер

quần lót

труси

kính

окуляри

túi xách

сумочка

ví tiền

дамська сумочка

ví

гаманець

nhẫn

каблучка

mũ

капелюх

đồng hồ đeo tay

годинник

túi

кишеня

Bạn tên gì?

Як ваше ім'я?

Tên của tôi là David

Моє ім'я Девід

Tôi 22 tuổi

Мені 22 роки

Bạn có khỏe không?

Як ти?

Bạn có ổn không?

З тобою все в порядку?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Де знаходиться туалет?

Tôi nhớ bạn

Я сумую за тобою

mùa xuân

весна

mùa hè

літо

mùa thu

осінь

mùa đông

зима

tháng một

січень

tháng hai

лютий

tháng ba

березень

tháng tư

квітень

tháng năm

травень

tháng sáu

червень

tháng bảy

липень

tháng tám

серпень

tháng chín

вересень

tháng mười

жовтень

tháng mười một

листопад

tháng mười hai

грудень

mua sắm

шопінг

hóa đơn

рахунок

chợ

ринок

siêu thị

супермаркет

tòa nhà

будівля

căn hộ

квартира

trường đại học

університет

nông trại

ферма

nhà thờ

церква

nhà hàng

ресторан

quán bar

бар

phòng thể dục

фітнес-центр

công viên

парк

nhà vệ sinh
đại cương

туалет

bản đồ

карта

xe cứu thương

швидка допомога

cảnh sát
đại cương

поліція

súng

пістолет

lính cứu hỏa
đại cương

пожежники

quốc gia

країна

ngoại ô

передмістя

ngôi làng

село

sức khỏe

здоров'я

dược phẩm

медикамент

tai nạn

нещасний випадок

bệnh nhân

пацієнт

phẫu thuật

хірургія

viên thuốc

таблетка

sốt

гарячка

cảm lạnh

застиуда

vết thương

рана

cuộc hẹn

прийом у лікаря

ho

кашель

cổ

шия

mông

зад

vai

плече

đầu gối

коліно

chân

нога

tay

рука

bụng

живіт

ngực

груди

lưng

спина

răng

зуб

lưỡi

язык

môi

губа

ngón tay

палець

ngón chân

палець ноги

dạ dày

шлунок

phổi

легені

gan

печінка

dây thần kinh

нерв

thận

нирка

ruột

кишечник

màu sắc

колір

màu cam

помаранчевий

màu xám

сірий

màu nâu

коричневий

màu hồng

рожевий

nhàm chán

нудний

nặng

важкий

nhẹ

легкий

cô đơn

самотній

đói bụng

голодний

khát nước

спраглий

buồn

сумний

đốc

крутий

bằng phẳng

плоский

tròn

круглий

vuông

квадратний

hẹp

вузький

rộng

широкий

sâu

глибокий

nông

мілкий

lớn
rất

величезний

bắc

північ

đông

схід

nam

південь

tây

захід

bẩn

брудний

sạch sẽ

чистий

đầy

повний

trống rỗng

порожній

đắt

коштовний

rẻ

дешевий

tối

темний

sáng

світлий

quyến rũ

сексуальний

lười biếng

лінивий

dũng cảm

сміливий

hào phóng

щедрий

đẹp trai

гарний

xấu xí

потворний

ngớ ngẩn

нерозумний

thân thiện

дружній

tội lỗi

винний

mù

сліпий

say

п'яний

ướt

мокрый

khô

сухий

ấm áp

теплый

ồn ào

гучний

yên tĩnh

тихий

im lặng

безшумний

nhà bếp

кухня

phòng tắm

ванна кімната

phòng khách

вітальня

phòng ngủ

спальня

vườn

сад

gara

гараж

tường

стіна

tầng hầm

підвал

nhà vệ sinh
nhà ở

туалет

cầu thang

сходи

mái nhà

дах

cửa sổ
tòa nhà

вікно

dao

ніж

tách

чашка

ly

склянка

đĩa

тарілка

cốc

чашка

thùng rác

сміттєвий бак

tô

миска

bộ tivi

телевізор

bàn
văn phòng

письмовий стіл

giường

ліжко

gương

дзеркало

vòi hoa sen

душ

ghế sofa

диван

ảnh

картина

đồng hồ

годинник

bàn
nhà

стіл

ghế
nhà

стілець

hồ bơi
vườn

басейн

chuông

дверний дзвінок

hàng xóm

сусід

thất bại

зазнавати невдачі

chọn

вибирати

bắn

стріляти

bình chọn

голосувати

rơi xuống

падати

bảo vệ

захищати

tấn công

атакувати

trộm

красти

đốt

горіти

cứu

рятувати

hút thuốc

курити

bay

літати

mang theo

нести

khạc nhổ

плювати

đá
động từ

бити

cắn

кусати

thở

дихати

ngửi

нюхати

khóc

плакати

hát

співати

cười mỉm

посміхатися

cười

сміятися

lớn lên

рости

co lại

морщитися

tranh luận

сперечатися

đe dọa

погрожувати

chia sẻ

ділитися

cho ăn

годувати

trốn

ховати

cảnh báo

попереджувати

bơi

плавати

nhảy

стрибати

lăn

котити

nâng

піднімати

đào

копати

sao chép

копіювати

giao hàng

доставляти

tìm kiếm

шукати

luyện tập

практикуватися

đi du lịch

подорожувати

vẽ

малювати

tắm vòi sen

приймати душ

mở
khóa

відчиняти

khóa

замикати

rửa

мити

cầu nguyện

МОЛИТИСЯ

nấu ăn

ГОТУВАТИ

sách

КНИГА

thư viện

БІБЛІОТЕКА

bài tập về nhà

ДОМАШНЄ ЗАВДАННЯ

bài thi

ЕКЗАМЕН

bài học

УРОК

khoa học

ПРИРОДНИЧІ НАУКИ

lịch sử

ІСТОРІЯ

nghệ thuật

МИСТЕЦТВО

tiếng Anh

АНГЛІЙСЬКА МОВА

tiếng Pháp

ФРАНЦУЗЬКА МОВА

cây bút

bút chì

ba phần trăm

ручка

олівець

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

перший

другий

третій

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

четвертий

результат

квадрат

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

коло

площа

дослідження

bằng cấp

ступінь

cử nhân

бакалавр

thạc sĩ

магістр

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

стрес

bảo hiểm

страхування

nhân viên
công ty

персонал

bộ phận

відділ

lương

зарплата

địa chỉ

адреса

lá thư

лист

thuyền trưởng

капітан

thám tử

детектив

phi công

льотчик

giáo sư

професор

giáo viên

вчитель

luật sư

юрист

thư ký

секретарка

trợ lý

асистент

thẩm phán

суддя

giám đốc

директор

quản lý

менеджер

đầu bếp

кухар

tài xế taxi

таксист

tài xế xe buýt

водій автобуса

tội phạm

злочинець

người mẫu

модель

nghệ sĩ

художник

số điện thoại

номер телефону

tín hiệu

сигнал

ứng dụng

додаток

trò chuyện

чат

tập tin

файл

url

URL-адреса

địa chỉ email

електронна адреса

trang mạng

веб-сайт

thư điện tử

електронна пошта

điện thoại di động

мобільний телефон

pháp luật

закон

nhà tù

в'язниця

chứng cứ

доказ

tiền phạt

штраф

nhân chứng

свідок

tòa án

суд

chữ ký

підпис

thua lỗ

збиток

lợi nhuận

прибуток

khách hàng

клієнт

số tiền

сума

thẻ tín dụng

кредитна картка

mật khẩu

пароль

máy rút tiền

банкомат

bể bơi

басейн

điện

електроенергія

máy ảnh

камера

đài radio

радіо

quà tặng

подарунок

cái chai

пляшка

cái túi

сумка

chìa khóa

ключ

búp bê

лялька

thiên thần

янгол

lược

гребінь

kem đánh răng

зубна паста

bàn chải đánh răng

зубна щітка

dầu gội

шампунь

kem thoa

крем

khăn giấy

паперова серветка

son môi

помада

truyền hình

телебачення

rạp chiếu phim

кінотеатр

tin tức

новини

ghế
ràp chiếu phim

сидіння

vé

квиток

màn chiếu

екран

âm nhạc

музика

sân khấu

сцена

khán giả

публіка

hội họa

живопис

trò đùa

жарт

bài báo

стаття

báo chí

газета

tạp chí

журнал

quảng cáo

реклама

thiên nhiên

природа

tro

попіл

lửa

вогонь

kim cương

алмаз

mặt trăng

Місяць

Trái Đất

Земля

mặt trời

сонце

ngôi sao

зірка

hành tinh

планета

vũ trụ

всесвіт

bờ biển
biển

узбережжя

hồ

озеро

rừng

ліс

sa mạc

пустеля

đồi núi

пагорб

đá
danh từ

камінь

con sông

річка

thung lũng

долина

núi

гора

đảo

острів

đại dương

океан

biển

море

thời tiết

погода

băng

лід

tuyết

сніг

bão táp

шторм

mưa

дощ

gió

вітер

thực vật

рослина

cây

дерево

cỏ

трава

hoa hồng

троянда

hoa

квітка

chất khí

газ

kim loại

метал

vàng

золото

bạc

срібло

Bạc rẻ hơn vàng

Срібло коштує дешевше за
золото

Vàng đắt hơn bạc

Золото коштує дорожче за
срібло

ngày lễ

відпустка

thành viên
người

член

khách sạn

готель

bờ biển
cát

пляж

khách

постоялец

sinh nhật

день народження

Giáng sinh

Різдво

Năm Mới

Новий рік

Lễ Phục sinh

chú

cô

Великдень

дядько

тітка

bà nội

ông nội

bà ngoại

баба

дід

баба

ông ngoại

tử vong

phần mộ

дід

смерть

могила

ly hôn

cô dâu

chú rể

розлучення

наречена

наречений

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

тигр

con chuột

миша

con chuột cống

пацюк

con thỏ

кролик

con sư tử

лев

con lừa

віслук

con voi

слон

con chim

птих

con gà trống choai

півень

con chim bồ câu

голуб

con ngỗng

гусак

côn trùng

комаха

con bọ

жук

con muỗi

комар

con ruồi

муха

con kiến

мураха

con cá voi

КИТ

con cá mập

акула

con cá heo

дельфін

con ốc sên

равлик

con ếch

жаба

thường xuyên

часто

ngay lập tức

негайно

đột ngột

раптом

mặc dù

хоча

thể dục dụng cụ

гімнастика

quần vợt

теніс

chạy
đanh từ

біг

đạp xe

велоспорт

đánh golf

гольф

trượt băng

катання на ковзанах

bóng đá

футбол

bóng rổ

баскетбол

bơi lội

плавання

lặn

дайвінг

đi bộ đường dài

пішохідний туризм

Vương quốc Anh

Велика Британія

Tây Ban Nha

Іспанія

Thụy sĩ

Швейцарія

Ý

Італія

Pháp

Франція

Đức

Німеччина

Thái Lan

Таїланд

Singapore

Сінгапур

Nga

Росія

Nhật Bản

Японія

Israel

Ізраїль

Ấn Độ

Індія

Trung Quốc

Китай

Hoa Kỳ

Сполучені Штати Америки

Mexico

Мексика

Canada

Канада

Chile

Чилі

Brazil

Бразилія

Argentina

Аргентина

Nam Phi

Південно-Африканська Республіка

Nigeria

Нігерія

Ma Rốc

Марокко

Libya

Лівія

Kenya

Кенія

Algeria

Алжир

Ai Cập

Єгипет

New Zealand

Нова Зеландія

Úc

Австралія

Châu Phi

Африка

Châu Âu

Європа

Châu Á

Азія

Châu Mỹ

Америка

mười lăm phút

п'ятнадцять хвилин

nửa tiếng

тридцять хвилин

bốn mươi lăm phút

сорок п'ять хвилин

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

перша година ночі

hai giờ chiều

друга година після
полудня

tuần trước

минулого тижня

tuần này

цього тижня

tuần sau

наступного тижня

năm ngoái

минулого року

năm nay

цього року

năm sau

наступного року

tháng trước

минулого місяця

tháng này

цього місяця

tháng sau

наступного місяця

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

лоб

nếp nhăn

зморшка

cằm

підборіддя

má
cơ thể

щока

râu

борода

lông mi

вії

lông mày

брова

eo

талія

gáy

потилиця

lồng ngực

грудна клітка

ngón cái

великий палець

ngón tay út

мізинець

ngón tay đeo nhẫn

безіменний палець

ngón tay giữa

середній палець

ngón tay trỏ

вказівний палець

cổ tay

зап'ястя

móng tay

ніготь

gót chân

п'ята

xương sống

хребет

cơ bắp

м'яз

xương
cơ thể

кістка

bộ xương

скелет

xương sườn

ребро

đốt sống

хребець

bàng quang

сечовий міхур

tĩnh mạch

вена

động mạch

артерія

âm đạo

вагіна

tinh trùng

сперма

dương vật

пеніс

tinh hoàn

яєчко

mọng nước

соковитий

cau

гарячий

mặn

солоний

sống
tính từ

сирий

lụa

варений

nhút nhát

сором'язливий

tham lam

жадібний

ng nghiêm khắc

суворий

điếc

глухий